

# NGHIÊN CỨU THÀNH PHẦN THỰC VẬT KHU VỰC NÚI MIỀNG, XÃ PHÚC THỊNH, HUYỆN NGỌC LẶC, TỈNH THANH HÓA

Đỗ Thị Hải<sup>1</sup>

TÓM TẮT

*Kết quả nghiên cứu thực vật khu vực núi Miềng, xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa đã xác định được: 117 loài thuộc 98 chi của 47 họ; trong đó ngành Ngọc lan chiếm ưu thế với 87,23% tổng số họ, 92,86% tổng số chi và 91,45% tổng số loài, các ngành khác chiếm tỷ lệ không đáng kể. Hệ thực vật nơi đây có các đại diện của 17/20 yếu tố địa lý của thực vật Việt Nam, trong đó yếu tố châu Á nhiệt đới chiếm tỷ lệ cao nhất (21,37%). Phổ dạng sống cho hệ thực vật khu vực núi đá vôi Miềng là: SB = 53,45% Ph + 12,93% Ch + 15,52% He + 9,48% Cr + 8,62% Th. Thực vật ở khu vực núi Miềng có giá trị sử dụng làm thuốc chiếm ưu thế với 67 loài (chiếm 41,36%). Sự phân bố các loài không đồng đều ở các độ cao, chân núi có số loài cao nhất và thấp nhất là đỉnh núi.*

**Từ khóa:** Đa dạng, dạng sống, thực vật, yếu tố địa lý, núi Miềng.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phúc Thịnh là một xã trung du miền núi nằm phía Tây nam của huyện Ngọc Lặc, Thanh Hóa. Xã có chiều dài 8 km, chiều rộng 4,5 km, phía Tây nam xã có Sông Âm bắt nguồn từ huyện Lang Chánh, hợp lưu với sông Chu ở phía Đông nam tại làng Miềng. Xã Phúc Thịnh có vị trí chiến lược về quân sự, xây dựng khu vực phòng thủ bảo vệ hướng nam của huyện Ngọc Lặc. Phúc Thịnh là xã có địa hình phức tạp, cao thấp không đồng đều, độ cao trung bình là 320 m, được bao bọc bởi các dãy núi giống như lòng chảo. Dân cư phân bố rải rác, tập trung theo các trục đường giao thông và ven các sườn đồi. Phúc Thịnh là một xã thuần nông, thu nhập chính của người dân chủ yếu từ nông nghiệp, đời sống của người dân vẫn gặp rất nhiều khó khăn. Cơ cấu cây trồng tại xã chưa mang lại giá trị kinh tế cao, chưa thật sự giúp ổn định cuộc sống của người dân nơi đây. Vì vậy, việc đánh giá tiềm năng của nguồn tài nguyên thực vật nơi đây là cần thiết, góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng, khai thác và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên đa dạng sinh học. Xuất phát từ những lý do trên, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu thành phần thực vật khu vực núi Miềng thuộc xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa nhằm bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên thực vật phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thu thập mẫu vật: theo phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn [1]. Mẫu được thu 6 đợt từ tháng 6 năm 2019 đến tháng 4 năm 2020. Thu mẫu theo tuyến chân núi,

<sup>1</sup> Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Hồng Đức

lưng núi và đỉnh núi. Mẫu vật được bảo quản tại Phòng thí nghiệm Sinh học, Trường Đại học Hồng Đức.

Phân tích, giám định nhanh theo phương pháp hình thái so sánh và dựa vào các tài liệu: “Cẩm nang nghiên cứu đa dạng thực vật” của Nguyễn Nghĩa Thìn (1997) [1]; “Cây cỏ Việt Nam” của Phạm Hoàng Hộ (1999-2000) [2]; “Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín Việt Nam” của Nguyễn Tiến Bản (1997) [3]. Danh lục các loài được xếp theo Brummitt (1992) [4].

Đánh giá về giá trị sử dụng bằng phương pháp phỏng vấn nhanh có sự tham gia (PRA) và dựa vào các tài liệu của Võ Văn Chi (2012) [5], Đỗ Tất Lợi (2003) [6].

Phân tích tính đa dạng về các yếu tố địa lý: Dựa vào hệ thống phân chia các yếu tố địa lý của Nguyễn Nghĩa Thìn (1997) [1], Lê Trần Chấn và cộng sự (1999) [7].

Phân tích tính đa dạng về dạng sống: Áp dụng hệ thống của Raunkiaer (1934) [8].

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Đa dạng về bậc phân loại

Kết quả nghiên cứu đã xác định được 117 loài thuộc 98 chi, 47 họ, 3 ngành, kết quả thể hiện ở bảng 1.

**Bảng 1. Phân bố các Taxon trong các ngành thực vật ở khu vực núi Miềng**

Taxon	Họ		Chi		Loài		
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1. Lycopodiophyta	1	2,13	1	1,02	2	1,71	
2. Polypodiophyta	5	10,64	6	6,12	8	6,84	
3. Magnoliophyta	Liliopsida	32	68,08	70	71,43	82	70,09
	Magnoliopsida	9	19,15	21	21,43	25	21,36
Tổng	47	100	98	100	117	100	

Kết quả bảng 1 cho thấy, ngành Lycopodiophyta chiếm số lượng ít nhất với 2,13% tổng số họ; 1,02% tổng số chi, 1,71% tổng số loài; ngành Polypodiophyta có số lượng khá hơn với số họ chiếm 10,64%; số chi là 6,12% và số loài là 6,84%. Còn lại, hầu hết thực vật ở đây thuộc ngành Magnoliophyta chiếm 87,23% tổng số họ; 92,86% tổng số chi; 91,45% tổng số loài. Điều này hoàn toàn hợp lý, vì ngành Magnoliophyta là ngành chiếm ưu thế so với các ngành còn lại, phù hợp với các công trình trước đó của Nguyễn Nghĩa Thìn [1], Lê Trần Chấn và cộng sự [7], Nguyễn Tiến Bản [3] về đa dạng thực vật.

#### 3.2. Đa dạng về các yếu tố địa lý

Đánh giá về yếu tố địa lý theo Nguyễn Nghĩa Thìn (1997) [1] và Lê Trần Chấn và cộng sự (1999) [7]. Số lượng của các loài thực vật ở khu vực núi Miềng trong các yếu tố địa lý được thể hiện qua bảng 2.

**Bảng 2. Số lượng loài ở khu vực núi Miềng trong các yếu tố địa lý**

TT	Yếu tố địa lý	Ký hiệu	Số loài	Tỷ lệ (%)
1	Yếu tố đặc hữu Trung Bộ	14	4	3,42
2	Yếu tố đặc hữu Việt Nam	16	10	8,55
3	Yếu tố Đông Dương	17	18	15,38
4	Yếu tố Nam Trung Quốc	18	11	9,40
5	Yếu tố Hải Nam - Đài Loan - Philippin	19	2	1,71
6	Yếu tố Ấn Độ	21	20	17,09
7	Yếu tố Malaysia	22	2	1,71
8	Yếu tố Indonesia - Malaixia	23	1	0,85
9	Yếu tố châu Á nhiệt đới	25	25	21,37
10	Yếu tố ôn đới	26	3	2,56
11	Yếu tố tân nhiệt đới và liên nhiệt đới	27	3	2,56
12	Yếu tố Đông Á	28	2	1,71
13	Yếu tố châu Á	29	3	2,56
14	Yếu tố phân bố rộng (Yếu tố toàn cầu)	31	4	3,42
15	Yếu tố nhập nội và di cư hiện đại	32	9	7,69
Tổng			117	100

Qua bảng 2 cho thấy, trong số 20 yếu tố địa lý được thống kê ở Việt Nam, thì hệ thực vật ở khu vực núi Miềng có các loài đại diện cho 15/20 yếu tố địa lý. Trong đó, tỷ lệ các loài thuộc yếu tố châu Á nhiệt đới chiếm tỷ lệ lớn nhất (21,37%), tiếp theo là loài thuộc yếu tố Ấn Độ (17,09%) và yếu tố Đông Dương (15,38%), yếu tố nam Trung Quốc và yếu tố nhập nội và di cư hiện đại cũng khá cao, chiếm tỷ lệ tương ứng là 9,4% và 7,69%. Yếu tố đặc hữu Việt Nam chiếm 4,27% còn yếu tố đặc hữu Trung Bộ và yếu tố toàn cầu chiếm 3,42%.

Chiếm tỷ lệ thấp nhất là các yếu tố Đông Á, Malaysia, Hải Nam - Đài Loan - Philippine với 1,71%. Không có loài thuộc yếu tố ôn đới Bắc, yếu tố Himalaya và yếu tố Indonesia - Malaysia - Úc đại dương.

### 3.3. Đa dạng về dạng sống

Dựa vào thang phân chia dạng sống theo Raunkiaer (1934) [8], dạng sống của các loài thực vật ở núi Miềng được thống kê qua bảng 3.

**Bảng 3. Các dạng sống trong khu hệ thực vật ở khu vực núi Miềng**

Dạng sống	Ký hiệu	Số lượng	Tỷ lệ %
Chòi trên mặt đất	Ph	63	53,85
Chòi sát mặt đất	Ch	15	12,82
Chòi nửa ẩn	He	18	15,38
Chòi ẩn	Cr	11	9,40
Cây một năm	Th	10	8,55
Tổng		117	100

Qua bảng trên cho thấy nhóm cây có chồi trên (Ph) chiếm ưu thế với 63 loài, chiếm 53,85%, tiếp đến là cây chồi nửa ẩn (He) chiếm 15,38%, chiếm tỷ lệ thấp nhất là cây một năm (8,55%). Phổ dạng sống của hệ thực vật có mạch ở khu vực núi Miêng thể hiện như sau: SB = 53,85% Ph + 12,82% Ch + 15,38% He + 9,40% Cr + 8,55% Th.

### 3.4. Sự phân bố các loài theo địa hình

Trong quá trình nghiên cứu, đã ghi nhận các loài sống ở 3 dạng địa hình chính là chân núi, lưng núi và đỉnh núi (bảng 4).

**Bảng 4. Phân bố của các taxon theo địa hình**

TT	Địa hình	Họ		Chi		Loài	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Chân núi	43	55,13	85	60,28	100	63,29
2	Lưng núi	26	33,33	43	30,49	44	27,85
3	Đỉnh núi	9	11,54	13	9,23	14	8,86
	Tổng	78	100	141	100	158	100

Qua bảng cho thấy: Các họ, chi và loài phân bố ở từng dạng địa hình có sự khác nhau thể hiện:

Ở chân núi: Số họ, chi, loài phong phú hơn cả, có tới 43 họ chiếm 63,29%; 85 chi chiếm 60,28%; 100 loài chiếm 63,29%.

Ở lưng núi: gồm 26 họ chiếm 33,33%; 43 chi chiếm 30,49%; 44 loài chiếm 27,85%.

Ở đỉnh núi: gồm 9 họ chiếm 11,54%; 13 chi chiếm 9,23%; 14 loài chiếm tỷ lệ 8,86%.

Có sự phân bố khác nhau giữa các sinh cảnh mà đặc biệt là sinh cảnh chân núi so với đỉnh núi là do ở chân núi có điều kiện sinh thái (độ ẩm, ánh sáng, lớp chất dinh dưỡng...) thuận lợi hơn, phù hợp với nhiều loài, ngược lại ở đỉnh núi nhất là núi đá vôi với cường độ ánh sáng lớn, gió mạnh, độ ẩm thấp..., chất mùn lại nghèo nên chỉ có một số loài thích nghi được như: Huyết giác (*Dracaena cambodiana* Pierre ex Gagn.), Lòng mức (*Wrightia rubriflora* Pit.) và một số cây họ Ráy (*Alocasia odora* (Roxb.) C. Koch, *Raphidophora laichauensis* Gagn.).

### 3.5. Đa dạng về giá trị sử dụng

Để đánh giá nguồn tài nguyên thực vật trong khu vực núi Miêng dựa vào phương pháp phỏng vấn có sự tham gia (PRA) và các tài liệu: Từ điển cây thuốc Việt Nam [5], Cây cỏ Việt Nam [2], Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam [6], kết quả cụ thể được trình bày ở bảng 5.

Kết quả dẫn liệu ở bảng 5 cho thấy: Chỉ với 117 loài thực vật nhưng đã cho 162 lượt công dụng. Thực vật có giá trị sử dụng làm thuốc là cao nhất (chiếm 41,36%), điều này cũng rất phù hợp với tập quán của người Việt Nam ở miền núi. Có những họ hầu hết các loài được sử dụng làm thuốc như họ Asteraceae, Euphorbiaceae, Menispermaceae... Một số loài cây có giá trị cao trong việc sử dụng làm thuốc như: *Stephania rotunda* Lour., *Raphidophora decursiva* Schott. Tiếp sau là loài có giá trị sử dụng làm cây cảnh, bóng

mát, làm thức ăn cho con người (14,81%), có giá trị lấy gỗ chiếm 6,79%, chiếm tỷ lệ thấp nhất là cây chứa chất độc (3,70%) và cây làm thức ăn cho gia súc (3,09%). Những loài cây cho nhiều công dụng như: *Bambusa membranaceus* (Munro) Stapl. & Xia (Tn, Cn, T); *Citrus grandis* (L.) Osb (Tn, T, D); *Phyllanthus reticulata* Poir (T, Cn: Nhuộm)...

Trong số các loài ở đây thì loài *Melientha suavis* Pierre (Rau Sắng) là một đặc trưng của vùng núi đá vôi, là một loại thực phẩm rất gần gũi trong mỗi gia đình nơi đây, hiện nay còn là đặc sản của vùng.

Như vậy, mặc dù còn nhiều loài chưa xác định rõ được giá trị sử dụng nhưng qua bảng trên có thể thấy rằng, thiên nhiên đã ban tặng cho con người nơi đây một nguồn tài nguyên khá dồi dào cho cuộc sống.

**Bảng 5. Các giá trị sử dụng của thực vật ở khu vực núi Miềng**

TT	Giá trị sử dụng	Ký hiệu	Số loài*	Tỷ lệ (%)
1	Làm thuốc	T	67	41,36
2	Lấy gỗ	G	11	6,79
3	Ăn được (củ, quả, hạt, lá,...)	Tn	24	14,81
4	Làm cây cảnh, bóng mát	C	24	14,81
5	Thức ăn cho gia súc	Tg	5	3,09
6	Lấy dầu	D	7	4,32
7	Dùng cho ngành công nghiệp (đan lát, lấy sợi, mỹ nghệ, lấy nhựa...)	Cn	7	4,32
8	Độc	Đ	6	3,70
9	Công dụng khác (củi, phân xanh,...)	K	11	6,80
Tổng			162	100

\* 1 loài có thể cho 1 hoặc nhiều giá trị sử dụng khác nhau

#### 4. KẾT LUẬN

Hệ thực vật vùng núi Miềng bước đầu đã xác định được 117 loài thuộc 98 chi, 47 họ thực vật có mạch thuộc 03 ngành thực vật bậc cao có mạch là Thông đất (Lycopodiophyta), Dương xỉ (Polypodiophyta) và Ngọc lan (Magnoliophyta). Trong đó, ngành Ngọc lan chiếm ưu thế với 87,23% tổng số họ, 92,86% tổng số chi và 91,45% tổng số loài.

Hệ thực vật nơi đây có các đại diện của 17/20 yếu tố địa lý của thực vật Việt Nam, trong đó yếu tố có tỷ lệ loài nhiều nhất là Châu Á nhiệt đới (21,37%), thấp nhất là các yếu tố Đông Á, Malaysa, Hải Nam - Đài Loan - Philippine với 1,71%.

Phổ dạng sống cho hệ thực vật khu vực núi đá vôi Miềng là: SB = 53,45% Ph +12,93% Ch + 15,52% He + 9,48% Cr + 8,62% Th.

Sự phân bố các loài không đồng đều ở các độ cao từ chân núi đến đỉnh núi.

Hệ thực vật khu vực núi Miềng có tới 106 loài cây cho giá trị sử dụng chiếm 90,60% tổng số loài, trong đó số loài cây dùng làm thuốc chiếm tỷ lệ cao nhất với 41,36%, cây làm cây cảnh; cho bóng mát, làm thức ăn cho con người chiếm 14,81%; cây cho gỗ chiếm 6,79%; cây cho độc chiếm 3,70% và thấp nhất là cây làm thức ăn gia súc chiếm 3,09%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Nghĩa Thìn (1997), *Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật*. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
- [2] Phạm Hoàng Hộ (1999-2000), *Cây cỏ Việt Nam* (3 tập), Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [3] Nguyễn Tiến Bản (1997), *Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín Việt Nam*, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [4] Brummitt R. K. (1992), *Vascular plant families and genera*, Royal Botanic Gardens, Kew.
- [5] Võ Văn Chi (1997), *Từ điển cây thuốc Việt Nam*, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [6] Đỗ Tất Lợi (2003), *Cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, Nxb. Y học, Hà Nội.
- [7] Lê Trần Chân và cộng sự (1999), *Một số đặc điểm cơ bản của hệ thực vật Việt Nam*, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [8] Raunkiar C. (1934), *Plant life forms*, Clarendon, Oxford, p.104.

**STUDY OF THE FLORA COMPOSITIONS IN MIENG MOUNTAIN,  
PHUC THINH COMMUNE, NGOC LAC DISTRICT,  
THANH HOA PROVINCE**

**Do Thi Hai**

**ABSTRACT**

*Studies of the flora system in Mieng mountain, Phuc Thinh commune, Ngoc Lac district, Thanh Hoa province show that there are 117 species belonging to 98 genera of 47 families; in which Magnoliophyta is the most diverse, representing 87.23% of the families, 92.86% of the genera and 91.45% of the total species, other divisions account for negligible percentage. The flora system in this area represented of 17 out of 20 geographical factors of the flora in Vietnam, of which geographical element of tropical Asia account for the highest percentage (21.37%). The Spectrum of Biology (SB) of the flora in Mieng was summarized as follows: 53.45% Ph + 12.93% Ch + 15.52% He + 9.48% Cr + 8.62% Th. Medicinal plant species in the Mieng mountain dominate with 67 species (accounting for 41.36%). The distribution of plant species is not uniform at the altitudes, the highest number of species at the lowest altitude and the lowest number of species at the mountain peak.*

**Keywords:** *Diversity, life-forms, plant, phytogeographical, Mieng mountain.*

\* Ngày nộp bài: 28/8/2020; Ngày gửi phản biện: 28/8/2020; Ngày duyệt đăng: 28/10/2020